

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS -PT

Ngày 01 - 10 - 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng công trình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan

Ông Lê Tuấn Tú

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:** Bà Ngô Thị Vỹ -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 9 và 01 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
35/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng thi công
xây dựng công trình*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án
nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2019/QĐ-PT, ngày 13
tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A

Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 05, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Kim I (tức Vũ Xuân I) – Chức vụ:
Giám đốc. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đàm Quốc C – Luật
sư Công ty luật B, Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố T

Địa chỉ: Thôn V, xã N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nghĩa G – Chức vụ: Phó Trưởng
phòng Quản lý đô thị thành phố T. (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A - ông Vũ Kim I (tức Vũ Xuân I) trình bày:*

Ngày 09/11/2008 Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A ký hợp đồng số 06 với UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T), về việc thi công xây dựng công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng QL37, đoạn qua địa phận thị xã Tuyên Quang, với hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng là giá trúng thầu xây lắp số tiền 2.553.992.000 đồng. Theo đó bên nhận thầu là Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A, bên giao thầu là UBND thị xã T giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thị xã T quản lý toàn bộ công trình.

Ngày 30/4/2009 hai bên ký tiếp hợp đồng số 06 về việc thi công xây dựng công trình bổ sung công thoát nước và cống cấp nước tưới tiêu vào công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng QL37 đoạn qua địa phận thị xã Tuyên Quang. Địa điểm xây dựng khu tái định cư tổ 18 phường H, thành phố T. Hình thức hợp đồng theo đơn giá, giá hợp đồng là giá sau khi đã giảm theo tỷ lệ phần trăm của giá trúng thầu xây lắp, số tiền 200.365.000 đồng. Tổng giá trị hai Hợp đồng là 2.754.287.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty tiến hành thi công theo đúng hồ sơ thiết kế, thực hiện đúng cam kết, các điều khoản trong hợp đồng, toàn bộ khối lượng trong hợp đồng đó được nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã hết thời hạn bảo hành theo thỏa thuận, chỉ có một số phần việc nhỏ bên Chủ đầu tư yêu cầu dừng lại chưa thi công như: Phần đắp nền, chiều dài đường, tô toa... thực tế Công ty thi công khối lượng nhỏ, ngắn hơn so với thiết kế vì bên Chủ đầu tư yêu cầu được ghi trong nhật ký công trình (những khối lượng mà Chủ đầu tư không yêu cầu thi công thì đơn vị thi không đưa vào biên bản khối lượng để quyết toán công trình). Nên giá trị thực tế hoàn thành là 2.659.042.321 đồng.

Khi hoàn thành khối lượng vào năm 2009 Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đề nghị Chủ đầu tư thanh toán toàn bộ số tiền theo giá trị hợp đồng trúng thầu, nhưng phía Chủ đầu tư cho rằng Công ty đã lấy đất ở cự ly 01 km là không đúng so với hồ sơ thiết kế và hồ sơ trúng thầu, vì thế Chủ đầu tư chỉ chấp nhận thanh toán cự ly vận chuyển đất đắp đường trong phạm vi 01 km theo thực tế, nhưng Công ty thực hiện theo Hợp đồng số 06 đã ký kết là trong phạm vi 03 km, vì vậy Công ty yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán cự ly vận chuyển đất đắp đường trong phạm vi 03 km (có đơn giá trúng thầu vận chuyển đất trong phạm vi 03 km kèm theo). Tổng giá trị hợp đồng là 2.754.287.000 đồng, giá trị thực tế hoàn thành là 2.659.042.321 đồng, Công ty đã nhận tạm ứng số tiền từ Chủ đầu tư là 1.877.450.000 đồng, số tiền còn lại là 781.592.321 đồng Chủ đầu tư chưa thanh toán, Công ty đã có văn bản đề nghị phía Chủ đầu tư quyết toán công trình và thanh toán hết số tiền còn lại, nhưng bên Chủ đầu tư không đưa ra số liệu quyết toán theo hợp đồng đã ký kết. Nay Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu Chủ đầu tư phải thanh toán hết cho Công ty

số tiền còn lại gồm: Số tiền chênh lệch đơn giá vận chuyển đất là 429.221.309 đồng; số tiền theo khối lượng hoàn thành là 352.371.012 đồng; số tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam là 375.964.462 đồng. Tổng cộng là 1.157.556.783 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm tám ba đồng).

** Tại bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của bị đơn UBND thành phố T - ông Lê Nghĩa G trình bày:*

Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A là đơn vị trúng thầu đã ký hợp đồng với bên giao thầu là UBND thị xã T, gồm 02 hạng mục công trình.

1. Hạng mục: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng QL37, đoạn tránh thị xã Tuyên Quang.

Hợp đồng thi công xây dựng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 giữa UBND thị xã T và Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A. Giá trị hợp đồng = 2.553.992.000 đồng. Khởi công ngày 10/11/2008, hoàn thành ngày 02/3/2009.

2. Hạng mục: Bổ sung cống thoát nước và cống cấp nước cho khu dân cư tổ 18, phường H thuộc công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng QL37, đoạn tránh thị xã Tuyên Quang.

Hợp đồng thi công xây dựng số 06/HĐ-XD ngày 30/4/2009 giữa UBND thị xã T và Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A. Giá trị hợp đồng = 200.363.000 đồng. Khởi công ngày 02/5/2009, hoàn thành ngày 22/5/2009.

Tổng giá trị xây lắp của 02 hợp đồng là: 2.754.357.000 đồng.

Công trình đã thi công xong, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng:

Giai đoạn 1: Thi công phần khối lượng nền đường, mặt đường và hạng mục bổ sung cống thoát nước nghiệm thu bàn giao sử dụng vào ngày 01/6/2009.

Giai đoạn 2: Thi công tiếp đoạn đường từ cọc C15 đến cọc C22 nghiệm thu bàn giao sử dụng vào ngày 13/3/2010.

Căn cứ vào hồ sơ hoàn công, biên bản nghiệm thu công trình và báo cáo khối lượng hoàn thành ngày 02/7/2009 của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A; Báo cáo của đơn vị tư vấn giám sát về khối lượng thực hiện, chất lượng thi công công trình ngày 08/7/2009.

Ngày 06/10/2009 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố đã có tờ trình số 129/TTr-BQL trình Phòng Tài chính thành phố thẩm tra quyết toán công trình theo nội dung bảng đề nghị quyết toán của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A.

Theo đề nghị của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A trong bản quyết toán nội dung công việc vận chuyển đất đắp của công trình ghi ở cự ly vận chuyển 1.000m, nhưng lại áp theo đơn giá vận chuyển cự ly 3.000m. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng và nhật ký thi công xác nhận thực tế việc đào đất vận chuyển của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A trong phạm vi 1.000m đã được đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và Chủ đầu tư xác nhận. Cơ quan thẩm tra quyết toán chỉ nhất trí thẩm tra theo đơn giá vận chuyển đất đắp trong phạm vi 1.000m và đã có biên bản thẩm tra quyết toán ngày 22/8/2012. Nhưng do Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A có kiến

ngợi đòi áp dụng theo đơn giá vận chuyển đất đắp trong phạm vi 3.000m, nên đến nay vẫn chưa phê duyệt quyết toán công trình được.

Ngày 27/9/2012 Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A có công văn số 72/XDTH-KH đề nghị Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố xác nhận đơn giá vận chuyển đất theo hồ sơ trúng thầu thuộc công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng Quốc lộ 37, đoạn qua thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 10/10/2012, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố đã có Công văn số 93/CV-BQL trả lời Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A, đã nêu rõ căn cứ hồ sơ thiết kế và dự toán công trình đã được phê duyệt phần khối lượng đất đắp nền đường áp dụng đơn giá vận chuyển đất cự ly là 3.000m. Khi thi công thực tế Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đã khai thác đất đắp với cự ly vận chuyển < 1.000m. Các khối lượng đất đắp và cự ly vận chuyển này đã được cán bộ tư vấn giám sát và đơn vị thi công xác định đầy đủ và chi tiết trong nhật ký và biên bản nghiệm thu công trình. Do vậy cơ quan thẩm tra quyết toán chỉ xác nhận đơn giá vận chuyển đất cự ly 1.000m theo thực tế thi công là đúng quy định tại Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/8/2007 của Bộ Tài chính và Quyết định số 56/2008/QĐ-BTC ngày 17/7/2008 của Bộ Tài chính ban hành kèm theo quy trình thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A khởi kiện:

1. Yêu cầu UBND thành phố T - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố phải trả cho Công ty số tiền: 429.221.309 đồng chênh lệch do đơn giá vận chuyển đất.

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư tổ 18, phường H, thành phố T đã xác định rõ nội dung công việc và khối lượng mời thầu vận chuyển đất đắp với cự ly 1.000m và khối lượng đất đắp vận chuyển cự ly 2.000m tiếp theo.

Căn cứ vào hồ sơ hoàn công, nhật ký giám sát, biên bản nghiệm thu công trình và báo cáo khối lượng hoàn thành của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang ngày 02/7/2009; báo cáo của đơn vị tư vấn giám sát ngày 08/7/2009 thì toàn bộ khối lượng đất đắp nền đường đơn vị thi công đã khai thác tại khu vực tổ 15, phường H với cự ly vận chuyển từ nơi khai thác đến mặt bằng công trình <1.000m. Như vậy Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A mới thực hiện một phần trong nội dung của công việc vận chuyển đất đắp đã nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đề nghị quyết toán khối lượng vận chuyển đất đắp nền đường theo đơn giá vận chuyển trong phạm vi 3.000m là không có cơ sở để cơ quan thẩm tra quyết toán là Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố thẩm tra quyết toán công trình.

Việc thẩm tra áp dụng đơn giá vận chuyển đất trên để quyết toán công trình thuộc chức năng của cơ quan thẩm tra quyết toán, Ban Quản lý dự án đã trình quyết toán và chỉ thực hiện theo đúng chức năng quản lý công trình nghiệm thu khối lượng

hoàn thành, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế đã duyệt đúng quy định hiện hành. Việc Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A yêu cầu UBND thành phố T - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố phải trả số tiền 429.221.309 đồng chênh lệch do đơn giá vận chuyển đất khi công trình chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán là không có cơ sở.

2. Yêu cầu UBND thành phố T - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố thanh toán số tiền: 352.371.012 đồng theo khối lượng hoàn thành hợp đồng.

Việc Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố thanh toán số tiền 352.371.012 đồng theo khối lượng hoàn thành hợp đồng là không giải quyết được vì tại thời điểm nghiệm thu bàn giao công trình ngày 01/6/2009 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố đã thanh toán hết vốn theo kế hoạch đã bố trí cho công trình là: 1.877.450.000 đồng/2.228.882.087 đồng (đạt 84,2%) so với khối lượng thực tế hoàn thành. Số tiền còn lại sẽ được thanh toán cho nhà thầu sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán và được UBND thành phố bố trí kế hoạch vốn đủ 100% theo quyết định phê duyệt quyết toán công trình.

3. Yêu cầu UBND thành phố T - Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố phải trả lãi đối với khoản tiền trả chậm theo lãi suất do Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang quy định. Thực hiện đúng nội dung 7.4 tại Điều 7 về thanh toán hợp đồng xây dựng theo Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 04/9/2008 với số tiền 375.964.462 đồng tính lãi từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2014. Tổng số tiền phải thanh toán là 1.157.556.783 đồng.

Việc kéo dài thời gian quyết toán công trình không phải lỗi do Chủ đầu tư mà do đơn vị thi công không nhất trí thanh quyết toán theo đơn giá vận chuyển đất theo thực tế mà Công ty đã thực hiện trong cự ly vận chuyển 1.000m, theo kết quả thẩm tra của cơ quan thẩm tra quyết toán mà kiến nghị đòi cộng thêm đơn giá vận chuyển đất đắp của 2.000m tiếp theo. Các kiến nghị này của Công ty đã được Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thành phố trả lời cụ thể tại công văn số 93/CV-BQL ngày 10/10/2012 và công văn số 57/CV-BQL ngày 18/10/2014.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Bộ luật dân sự; Luật Đầu tư; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A. Ủy ban nhân dân thành phố T có trách nhiệm thực hiện thủ tục thanh

quyết toán trả cho Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A số tiền theo đơn giá vận chuyển khối lượng đất đắp nền đường phạm vi 1.000m.

- Không chấp nhận phần yêu cầu của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A về việc yêu cầu UBND thành phố T thực hiện thủ tục thanh quyết toán trả cho Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A số tiền chênh lệch đơn giá vận chuyển khối lượng đất đắp nền đường phạm vi 2.000m.

- Đình chỉ phần yêu cầu của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A về việc yêu cầu UBND thành phố T trả số tiền lãi là 375.964.062 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2018 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T về phần đơn giá quãng đường vận chuyển đất đào đắp, cụ thể: Hợp đồng giữa Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A với UBND thành phố T là hợp đồng trọn gói không phải hợp đồng theo đơn giá. Đơn giá quãng đường vận chuyển đất đào đắp không được quy định và thỏa thuận trong hợp đồng, đơn giá quãng đường vận chuyển đất đào đắp chỉ được nêu trong hồ sơ mời thầu để lựa chọn nhà thầu, sau khi lựa chọn được nhà thầu các bên đã ký hợp đồng trọn gói. Hồ sơ mời thầu không phải là văn bản pháp luật cũng không phải là văn bản quy phạm, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hồ sơ mời thầu để bác yêu cầu của Công ty là không đúng quy định của pháp luật. Phòng Tài chính thành phố là đơn vị phụ thuộc và trực thuộc của UBND thành phố T, là đơn vị gây khó khăn cho Công ty khi quyết toán theo chỉ đạo của ông Thông vì không đạt được mục đích cá nhân, Tòa lại căn cứ vào trả lời của Phòng Tài chính là thiếu căn cứ, không có cơ sở và không khách quan. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn UBND thành phố T đề nghị: Mặc dù là hợp đồng trọn gói tuy nhiên có phần việc vận chuyển đất bằng xe ô tô 10T, đất cấp III phía nguyên đơn chỉ thực hiện vận chuyển phạm vi dưới 1000m, vì vậy yêu cầu khởi kiện đòi toàn bộ số tiền còn lại 781.592.321 đồng là không có căn cứ. Bị đơn không nhất trí thanh toán số tiền này.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Hợp đồng số 06/HĐ-XD là hợp đồng trọn gói, quá trình thực hiện các bên không có tranh chấp gì, đã nghiệm thu đưa vào sử dụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng, vì vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền còn lại theo 03 bảng xác định giá trị công việc hoàn thành, trừ đi số tiền đã tạm ứng. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX xác định lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về hợp đồng giữa các bên:

Sau khi tham gia đấu thầu và trúng thầu ngày 09/11/2008 Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A và UBND thị xã Tđã ký hợp đồng 06/HĐ-XD, về việc thi công xây dựng công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng Quốc lộ 37, đoạn qua thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Giá trị hợp đồng là : 2.553.992.000 đồng, hình thức hợp đồng trọn gói.

Ngày 30/4/2009 hai bên tiếp tục ký hợp đồng 06/HĐ- XD, về việc thi công xây dựng công trình: Bổ sung cống thoát nước và cống cấp nước tưới tiêu vào công trình, giá trị hợp đồng là 200.305.000 đồng, hình thức hợp đồng theo đơn giá. Tổng giá trị 02 hợp đồng là: 2.754.287.000 đồng.

Xét Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 thấy rằng:

Theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng đã nêu: “Khối lượng công việc:

- Bên A giao cho bên B thực hiện thi công xây lắp công trình: Xây dựng nền, mặt đường, tô toa, rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng Quốc lộ 37 đoạn qua địa phận thị xã Tuyên Quang, theo đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Quá trình được nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Bên B phải thực hiện đúng thiết kế, đảm bảo sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam”. Như vậy theo quy định nêu trên thì đối tượng của hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 là xây dựng nền, mặt đường, tô toa rãnh tam giác theo đúng hồ sơ thiết kế

chứ không phải là hợp đồng giữa các bên ký với nhau về việc Bên A giao cho bên B thực hiện các công việc theo như hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ trúng thầu.

Theo Điều 5 Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 quy định:

“... hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Giá trị hợp đồng trên có thể được điều chỉnh bổ sung trong các trường hợp:

a) Bổ sung, điều chỉnh khối lượng công việc thực hiện so với hợp đồng...”

Như vậy Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 giữa Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A và UBND thị xã Tlà hợp đồng trọn gói, tại điểm a quy định bổ sung, điều chỉnh khối lượng công việc so với hợp đồng nhưng tại Điều 4 quy định về nội dung khối lượng công việc là xây dựng nền, mặt đường, tô toa rãnh tam giác khu tái định cư giải phóng mặt bằng Quốc lộ 37 đoạn qua địa phận thị xã Tuyên Quang, Điều 4 hợp đồng không quy định chi tiết các công việc cụ thể mà bên B phải thực hiện gồm có những công việc gì, bao nhiêu phần việc, việc phải làm gồm những nội dung gì, mà chỉ xác định bên B có trách nhiệm thực hiện đúng thiết kế, đảm bảo sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam. Như vậy có căn cứ xác định Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 là hợp đồng trọn gói.

- Về khối lượng công việc được các bên thực hiện theo 02 hợp đồng: Sau khi ký hợp đồng Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đã tiến hành thi công xây dựng công trình, công trình hoàn thành ngày 07/11/2009 và ngày 19/3/2010 được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, đã hết thời hạn bảo hành không xảy ra sự cố gì. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không xảy ra tranh chấp gì. Một số phần công việc UBND thành phố T và Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đã thống nhất không thực hiện thi công công trình tiếp như: Phần đắp nền, chiều dài đường, tô toa, thực tế Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A thi công khối lượng nhỏ hơn so với thiết kế, tuy nhiên nội dung này được bên giao thầu là UBND thị xã Tnhất trí.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận nội dung tranh chấp là tranh chấp về đơn giá vận chuyển đất cấp III bằng ô tô 10 tấn phạm vi 1km đến 3 km. Các nội dung khác, khối lượng các công việc khác, đơn giá các công việc khác các bên đều không có tranh chấp.

Khi công trình hoàn thành, các bên đã lập biên bản nghiệm thu công trình vào các ngày 11/7/2009 và 19/3/2010 (BL 75-80), sau đó công trình được đưa vào sử dụng và tính thời gian bảo hành công trình, hết thời gian bảo hành công trình các bên cũng không có tranh chấp gì. Tháng 7/2009 và tháng 01/2010 Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A đã lập hồ sơ đề nghị quyết toán (BL số 278, 279, 280, 281) đại diện Chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thị xã Tuyên Quang ký xác nhận và đóng dấu “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng” sau đó trình lên Phòng Tài chính thành phố T để thẩm tra, quá trình thẩm tra quyết toán Phòng Tài chính thành phố T thấy mâu thuẫn về số liệu và đơn giá vận chuyển nên đã chuyển lại toàn bộ hồ sơ cho Chủ đầu tư và Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A

kiểm tra đối chiếu lại, tuy nhiên giữa Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A và UBND thị xã Tkhông thống nhất được về đơn giá vận chuyển, vì vậy việc thanh toán hợp đồng theo Điều 7 và quyết toán, thanh lý hợp đồng theo các điều 23, 24 của hợp đồng. Việc bên giao thầu chưa thực hiện được việc trả số tiền còn lại cho bên nguyên đơn là do có sự tranh chấp về đơn giá giữa các bên chứ không phải do bên nguyên đơn cố tình không thực hiện việc thanh quyết toán hợp đồng.

Về yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX tính theo đơn giá vận chuyển 3km của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

Hợp đồng xây dựng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 là hợp đồng trọn gói, khi thực hiện hợp đồng các bên không có tranh chấp gì, trên thực tế công trình đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, theo Điều 4 của Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 về nội dung công việc thì bên B đã bàn giao cho bên A công trình theo đúng thiết kế kỹ thuật của bên A đưa ra, đảm bảo chất lượng công trình (đã hết thời gian bảo hành mà không phát sinh sự kiện phải bảo hành) như vậy phần sản phẩm là đối tượng của hợp đồng bên B đã bàn giao cho bên A là đảm bảo, bên A đã nhận bàn giao và đưa vào sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phía nguyên đơn khi thực hiện hợp đồng đã không thực hiện việc vận chuyển đất ở cự ly từ 1000m đến dưới 3000m từ đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho phía nguyên đơn theo đơn giá nội dung vận chuyển dưới 1000m là chưa phù hợp với quy định tại Điều 4, Điều 5 của Hợp đồng số 06/HĐ-XD ngày 09/11/2008 và các quy định tại Luật Đấu thầu và Nghị định số 58/2008/NĐ-CP cụ thể:

Điều 49 Luật Đấu thầu 2005 quy định: “1. Hình thức trọn gói được áp dụng cho những phần công việc được xác định rõ về số lượng, khối lượng.

2. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng.”

Điều 57 Luật Đấu thầu quy định “1. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng đối với hình thức hợp đồng theo đơn giá, hình thức hợp đồng theo thời gian và được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng thì được điều chỉnh theo các chính sách này kể từ thời điểm các chính sách này có hiệu lực;

b) Trường hợp có khối lượng, số lượng tăng hoặc giảm trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng trong phạm vi của hồ sơ mời thầu và không do lỗi của nhà thầu gây ra thì việc tính giá trị tăng hoặc giảm phải căn cứ vào đơn giá của hợp đồng;

c) Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị nêu trong hợp đồng do Nhà nước kiểm soát có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.....”

Nghị định 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 quy định tại khoản 1 Điều 48 về nguyên tắc thanh toán đối với hình thức hợp đồng trọn gói được quy định tại Điều 49 của Luật Đấu thầu, cụ thể như sau:

“a) Giá hợp đồng không được điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận trong hợp đồng.”

Hơn nữa tại khoản 2 Điều 48 quy định: “Đối với công việc xây lắp, trước khi ký kết hợp đồng, các bên liên quan cần rà soát lại bảng khối lượng công việc theo thiết kế được duyệt, nếu nhà thầu (bao gồm cả nhà thầu được chỉ định thầu) hoặc Chủ đầu tư phát hiện bảng khối lượng công việc bóc tách từ thiết kế chưa chính xác, Chủ đầu tư cần báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc bổ sung khối lượng công việc để bảo đảm phù hợp với thiết kế. Trường hợp cần cắt giảm khối lượng công việc để đảm bảo phù hợp với thiết kế thì Chủ đầu tư không cần báo cáo người có thẩm quyền. Đối với công việc xây lắp này, sau khi hợp đồng theo hình thức trọn gói được ký kết, khối lượng công việc thực tế nhà thầu đã thực hiện để hoàn thành theo thiết kế (nhiều hơn hay ít hơn khối lượng công việc nêu trong hợp đồng) không ảnh hưởng tới số tiền thanh toán cho nhà thầu. Việc thanh toán cho nhà thầu được tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn khẳng định các chứng từ quyết toán phía nguyên đơn đã nộp cho bị đơn đầy đủ và có 03 quyển, quyển 1 quyết toán giai đoạn 1 lập ngày 10/10/2008 trị giá 2.168.873 đồng; quyển 2 quyết toán từ Cọc 15 đến Cọc 22 lập ngày 28/01/2010 trị giá 290.252.352 đồng; quyển 3 quyết toán hạng mục bổ sung lập ngày 04/7/2009 trị giá 199.917.087 đồng. Tại phiên tòa các bên khẳng định chỉ có tranh chấp đối với quyết toán giai đoạn 1 Mục số 14 Phụ lục số 2, do Phòng Tài chính thẩm tra và không nhất trí, các phần quyết toán giai đoạn 2 và quyết toán bổ sung giữa các bên không có tranh chấp, HĐXX thấy rằng tại Phụ lục số 2 quyết toán giai đoạn 2 Cọc 15 đến Cọc 22 cũng áp dụng đơn giá 2.215.608 đồng đối với vận chuyển đất cấp III bằng ô tô 10T. Nội dung này phía bị đơn không có ý kiến gì và thừa nhận không có tranh chấp, như vậy cùng nội dung công việc, cùng trong 1 công trình, nguyên đơn cùng lập chứng từ thanh toán giá như nhau nhưng 1 phần bị đơn chấp nhận, 1 phần bị đơn không chấp nhận. Như vậy là không nhất quán trong thanh quyết toán đối với gói thầu này.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận về khối lượng công việc, đơn giá thanh toán và tổng số tiền hoàn thành theo hợp đồng là 2.659.042.321 đồng/Tổng giá trị 02 hợp đồng là 2.754.287.000 đồng, hồ sơ vụ án thể hiện tại các bút lục 278- 280 thể hiện bị đơn đại diện Chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản thị xã Tuyên Quang ký xác nhận và đóng dấu “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng” xác nhận phần khối lượng công việc và giá trị mà nguyên đơn đã hoàn thành theo hợp đồng, và xác nhận phần giá trị phía nguyên đơn đã hoàn thành thực tế là 2.659.042.321 đồng. Như vậy là đã thừa nhận phần công việc cũng như giá trị số tiền mà bên nguyên đơn đã hoàn thành.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX thấy rằng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật do đó HĐXX chấp

nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với hợp đồng bổ sung hạng mục cống thoát nước giữa các bên ký ngày 30/4/2009 trị giá 199.917.087 đồng và quyết toán hạng mục bổ sung Cọc 15 đến Cọc 22 giá trị 290.252.352 đồng các bên đều xác định không có tranh chấp nhưng phải cùng quyết toán vì vậy HĐXX thấy cần tính tổng cộng của các hợp đồng này mới có thể giải quyết dứt điểm vụ án.

Như vậy tổng số tiền UBND thành phố phải thanh toán cho Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A theo hợp đồng 06/HĐXD ngày 09/11/2008 và hợp đồng 06/HĐXD ngày 30/4/2009, tổng giá trị 02 hợp đồng là 2.754.287.000 đồng, giá trị thực tế hoàn thành là 2.659.042.321 đồng (Theo 03 “Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng”), nguyên đơn đã nhận tạm ứng số tiền từ Chủ đầu tư là 1.877.450.000 đồng, số tiền còn lại là 781.592.321 đồng cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn.

Toàn bộ thủ tục giấy tờ liên quan đến việc thanh quyết toán hợp đồng phía bị đơn xác nhận nguyên đơn đã nộp cho bị đơn, vì vậy cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền theo các chứng từ quyết toán nguyên đơn đã nộp là phù hợp.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên HĐXX xác định lại án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; UBND thành phố T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 49 Luật Đấu thầu 2005; Điều 48 Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính phủ; Điều 107; Điều 109 Luật Xây dựng 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A, sửa bản án sơ thẩm số 20/2018/DS-ST, ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ

phần xây dựng tổng hợp A số tiền 781.592.321 đồng (Bảy trăm tám mươi một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn ba trăm hai mươi một đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai số 0000378 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp A số tiền 23.363.000 đồng (*Hai mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) tại biên lai số 004401 ngày 03/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 35.263.692 đồng (*Ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01/10/2019).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Ngọc Trung